



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích**
Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Laboratory: **Laboratory**
Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC**

Organization: **FCC Control and Fumigation Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Mạnh**

Laboratory manager: **Nguyen Van Manh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 528**

Hiệu lực công nhận/ từ ngày /04 /2025 đến ngày 19/04/2029
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **Số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Số 63 Lê Thánh Tông, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng**

Điện thoại/ Tel: **02253 768972**

E-mail: **fcchaiphong@fcc.com.vn, manhnghuyenfcc@gmail.com**

Website: **fcc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bột đá <i>Powder stone</i>	Phân tích cỡ hạt Bằng phương pháp nhiễu xạ lazer <i>Particle size analysis Lazer diffraction method</i>	(0,1 ~ 716) μ m	ISO 13320:2020
2.		Phân tích độ trắng Phương pháp sử dụng thiết bị Spectrophotometer SR-3518 <i>White analysis Method using insrument Spectrophotometer SR-3518</i>	(80 ~ 99) %	HD-7.5HAP/18:2024
3.	Đá vôi <i>limestone</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Gravimetric method</i>	(30 ~ 56) %	TCVN 9191:2012
4.		Xác định hàm lượng cặn không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9191:2012
5.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9191:2012
6.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titrimetric method</i>	(25 ~ 56) %	TCVN 9191:2012
7.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content Titrimetric method</i>	0,10 %	TCVN 9191:2012
8.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titrimetric method</i>	0,10 %	TCVN 9191:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Gravimetric method</i>	0,10 %	TCVN 9191:2012
10.	Xi măng pooc lãng và linke <i>Portland cement and clinker</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Gravimetric method</i>	0,10 %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
11.		Xác định hàm lượng cặn không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue Gravimetric method</i>	0,10 %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
12.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Gravimetric method</i>	(15 ~ 25) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
13.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content Titrimetric method</i>	(3 ~ 6) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
14.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fe₂O₃ content Titrimetric method</i>	(1,5 ~ 5,0) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
15.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titrimetric method</i>	40 %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
16.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
17.		Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy đến khối lượng không đổi <i>Determination of Moisture content Constant gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
19.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldhal (Phân bón không chứa nitrat) <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldhal method (not contain nitrates)</i>	0,20 %	TCVN 8557:2010
20.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldhal (Phân bón có chứa nitrat) <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldhal method (contain nitrates)</i>	0,20 %	TCVN 10682:2015
21.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulphur content Gravimetric method</i>	0,10 %	TCVN 9296:2012
22.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometric method</i>	0,20 %	TCVN 8560:2018
23.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available P₂O₅ content UV-Vis method</i>	0,20 %	TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available SiO₂ content UV-Vis method</i>	0,20 %	TCVN 11407:2019
25.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Biuret content UV-Vis method</i>	0,20 %	TCVN 2620:2014
26.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of Particles size by sieve</i>		
27.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of humic acid and fulvic acid Walkley-Black method</i>	0,30 %	TCVN 8561:2010
28.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic content Walkley-Black method</i>	1,1 %	TCVN 9294:2012
29.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content Titrimetric method</i>	0,10	TCVN 9292:2019
30.	Quặng sắt <i>Iron Ore</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total iron content Titrimetric method</i>	(10 ~ 69) %	TCVN 4653-1:2009
31.	Quặng đồng <i>Copper Ore</i>	Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cu content Titrimetric method</i>	(0,3 ~ 50) %	HD-7.5.HAP/12:2016 (Ref. ISO 10258:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 528****Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng***Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,10 %	(a) TCVN 5815:2018
33.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldhal <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldhal method</i>	0,20 %	(a) TCVN 5815:2018
34.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp trọng lượng <i>Determination of available P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,50 %	(a) TCVN 5815:2018
35.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available K₂O content Flame photometric method</i>	0,20 %	(a) TCVN 5815:2018
36.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Mg (hoặc MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mg (or MgO) content Titrimetric method</i>	1,0 %	(a) TCVN 12598:2018
37.		Xác định hàm lượng Ca (hoặc CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca (or CaO) content Titrimetric method</i>	1,0 %	(a) TCVN 12598:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Phòng phân tích - Chi nhánh Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng
Laboratory - Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Hai Phong

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standard.
- ISO: International Organization for Standardization.
- BS: British Standard.
- EN: Europäische Norm (European Standard).
- Ref.: Phương pháp tham khảo/reference method.
- HD-... HAP: Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- (a): Phép thử mở rộng/ Extend tests (04.2025/ April 2025).
- Trường hợp Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the FCC Control and Fumigation Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

